

UBND TỈNH TÂY NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÍA ĐƯỜNG TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2015



Gồm:

- | | |
|--------------------------------------|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số : B02 – DN) |
| 3. Bảng lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a- DN) |

Nơi nhận báo cáo: _____

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.638.763.687	79.660.493.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.568.499.399	368.947.305
1. Tiền	111		568.499.399	368.947.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.677.015.425	65.621.353.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.071.308.871	64.871.279.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		729.683.400	633.254.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.555.851.000	12.812.812.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.265.726.707	4.249.561.487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.945.554.553)	(16.945.554.553)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.032.464.090	13.596.748.157
1. Hàng tồn kho	141		21.032.464.090	13.596.748.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		360.784.773	73.444.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.686.514	70.819.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.098.259	2.625.105
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.767.220.495	234.441.958.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.239.977.000	15.444.422.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		19.239.977.000	15.444.422.000

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78.728.268.928	82.313.338.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221		74.572.669.779	77.930.263.491
- Nguyên giá	222		92.313.434.908	92.313.434.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.740.765.129)	(14.383.171.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.155.599.149	4.383.074.509
- Nguyên giá	228		13.705.198.946	13.705.198.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.549.599.797)	(9.322.124.437)
III. Bất động sản đầu tư	230		9.037.041.123	9.477.034.761
- Nguyên giá	231		13.382.332.793	13.382.332.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.345.291.670)	(3.905.298.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.960.621.091	1.832.440.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.960.621.091	1.832.440.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		106.300.320.600	124.552.320.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.290.000.000	66.242.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.277.570.400	59.577.570.400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.677.864.096	1.677.864.096
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.945.113.896)	(2.945.113.896)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		500.991.753	822.402.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		500.991.753	822.402.965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		293.405.984.182	314.102.451.956
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.906.206.780	96.369.304.398
I. Nợ ngắn hạn	310		41.846.342.908	63.135.930.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		416.759.048	919.659.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			9.993.350.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.659.265.429	8.646.831.692
4. Phải trả người lao động	314		1.772.855.282	2.642.604.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		610.338.777	595.736.243
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		170.454.545	370.151.515
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.986.116.839	1.032.186.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.457.450.234	36.479.527.192
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		773.102.754	2.455.883.333
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.059.863.872	33.233.373.996
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.045.454.553	1.045.454.553
7. Phải trả dài hạn khác	337		154.000.000	210.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18.860.409.319	31.977.919.443
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.499.777.402	217.733.147.558
I. Vốn chủ sở hữu	410		231.499.777.402	217.733.147.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.959.657.591	202.251.657.591
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.959.657.591	202.251.657.591
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.481.489.967	15.481.489.967
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.058.629.844	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.058.629.844	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		293.405.984.182	314.102.451.956

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Ái Di

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phúc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hải Sơn

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131.695.763.667	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.196.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131.693.567.667	
4. Giá vốn hàng bán	11		130.202.022.126	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.491.545.541	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.560.039.082	
7. Chi phí tài chính	22		5.021.473.602	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1.119.148.811	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.354.075.124	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		18.556.887.086	
11. Thu nhập khác	31		503.938.758	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		503.938.758	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.060.825.844	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.060.825.844	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Ái Ti

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phúc

Ngày 16 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.019.354.385	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.025.461.608)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.444.965.551)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.231.601.239)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91.587.062.410	368.947.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143.623.298.345)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.281.090.052	368.947.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.972.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.974.445.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.231.406.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.238.989.000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.320.526.958)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.320.526.958)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		199.552.094	368.947.305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		368.947.305	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	568.499.399	368.947.305

Lập, Ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Ái Di

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phúc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Hải Sơn





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước
2. **Ngành nghề kinh doanh:** Trồng cây mía; sản xuất đường; bán cao su; trồng cây lấy củ có chất bột; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; cụ thể bán buôn gạo, thóc, ngô, các loại hạt ngũ cốc nông sản; hoạt động dịch vụ tài chính khác; khai thác, xử lý và cung cấp nước; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng đóng chai; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; bốc xếp hàng hoá cảng sông; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; trồng cây cao su; Sản xuất, bán buôn gạo; sản xuất sản phẩm khác từ cao su; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
3. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2015**
- Trong 9 tháng năm 2015, nguồn thu nhập chủ lực của Công ty là cổ tức và lợi nhuận được phân phối từ các công ty: Công ty Khoai mì Tây Ninh (Công ty Mía Đường góp 30% vốn điều lệ), Công ty Tapioca VN (Công ty Mía Đường góp 30% vốn điều lệ), Trung tâm khảo nghiệm sx mía giống, công ty CP Trà Phú, công ty CP Cao su nước trong và công ty CP Du lịch TM Tây Ninh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



Tuyên bố về việc tuân thủ chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái, thực hiện bằng chương trình kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi chưa được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Số dư tài khoản này tại ngày 30/9/2015: 16.945.554.553 đồng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÍA ĐƯỜNG TÂY NINH

Địa chỉ: 17 Đường Võ Thị Sáu – Phường 3 – Thị xã Tây Ninh – Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8-50
Máy móc và thiết bị	10-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

6. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình đang ghi nhận trên sổ kế toán của Công ty là Quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp giao khoán cho các hợp đồng trồng cây hàng năm (mía, mì) và cây lâu năm (cao su, keo, xà cừ...). Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí công ty đã chi ra có liên quan đến diện tích đất sử dụng như: chi phí khai hoang, vệ sinh đồng ruộng. Thời gian khấu hao của TSCĐ vô hình là 50 năm theo nguyên giá tính từ năm 2004.

Ngoài ra kể từ năm 2008, Công ty mới ghi nhận tăng TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý đất với thời gian khấu hao 5 năm và công ty ghi nhận thêm giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh cho việc lấy lại quyền sử dụng đất nông nghiệp bị dân lấn chiếm nay được Toà án xử và lệ phí thi hành các bản án này.

8. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÍA ĐƯỜNG TÂY NINH

Địa chỉ: 17 Đường Võ Thị Sáu – Phường 3 – Thị xã Tây Ninh – Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước:

Nếu có phát sinh là khoản chi phí vận chuyển hàng hoá từ Tây Ninh đến cảng Biển Đông – Cảng Hải Phòng – Lạng Sơn (đường bộ) và Móng Cái (đường thủy) nhưng hàng chưa đến cửa khẩu để làm thủ tục xuất khẩu.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

Chi phí trả trước của Cảng bến kéo:

Là các khoản chi phí trả trước dùng cho hoạt động kinh doanh cảng Bến Kéo như: chi phí thuê kho SBT, chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản....

Chi phí trả trước của Nhà máy gạo:

Là các khoản chi phí trả trước dùng cho hoạt động kinh doanh như: chi phí bao bì, chi phí bảo hộ lao động, sửa chữa tài sản....

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí không thoả mãn điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ, khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí quản lý với thời gian phân bổ từ 13 đến 36 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm. Trong năm, Đơn vị đã ghi nhận vào tài khoản này chi phí tiền lãi vay vốn ADF để đầu tư vào vùng nguyên liệu cho DA phát triển mía đường, trích trước chi phí lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc



chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan ở đây được đề cập đến là các công ty có vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Tây Ninh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		37,225,993	51,497,000
Tiền gửi ngân hàng		531,273,406	317,450,305
Tiền gửi ngân hàng VND ⁽¹⁾		528,323,313	315,311,309
Tiền gửi ngân hàng USD ⁽²⁾	137.55	2,950,093	2,138,996
Các khoản tương đương tiền ⁽³⁾		2,000,000,000	
Cộng		2,568,499,399	368,947,305

* Chi tiết số dư cuối kỳ

(1): Khoản tiền gửi không kỳ hạn VND tại:

Ngân hàng PT Việt Nam- CN Tây Ninh	464,678
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Bến cầu	9,609,388
Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Tây Ninh	264,463,786
Ngân hàng TMCP ĐT&PT CN Tây Ninh	95,786,925
Ngân hàng TMCP An Bình Tây Ninh	4,033,456
Ngân hàng TMCP Công thương CN Tây Ninh	130,850,635
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín CN Tây Ninh	23,114,445

(2): Khoản tiền gửi không kỳ hạn USD tại:

Ngân hàng TMCP ĐT&PT CN Tây Ninh	2,950,093.00
----------------------------------	--------------

*Số dư tiền gửi ngoại tệ USD cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của từng ngân hàng thời điểm cuối năm

(3): Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Bến cầu	2,000,000,000
---------------------------------	---------------

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
53,695,365,425	64,842,899,693

* Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Đặng Quang Vinh	781,376,800	632,809,850
Cty Phú Vĩnh Phát		30,000,000
Cty Tân Ngọc Lược		45,000,000
Cty Cơ Khí		5,364,094,680
Cty Coopmart Trảng Bàng	14,500,000	45,000,000
Cty Green Vina	182,111,000	
Công ty CP Việt Nam Mộc Bài	230,000,000	368,000,000
Coop mart thị xã	29,000,000	86,250,000
Cty SD Trading		25,000,000
Cty Thực phẩm Vĩnh Tâm	358,000,000	368,000,000
Cty CP Khoai mì Nước Trong		189,000
Cty TNHH MTV TM Thành Thành Công		62,124,000
GUO QI DO LI Trade Co., LTD	19,891,818,000	19,891,818,000
Công ty TNHH Xilaiphuc	35,181,000,000	35,181,000,000
Quản lý phí và tiền thuê đất cây lâu năm của hộ nông dân thuê đất	1,709,871,842	2,745,655,219
Cty Tam Đình	114,000,000	
Cty Thái Nguyên Khang	297,942,500	4,750,000
Cty Đầu tư HT Cụm CN Tân Hội	165,000,000	
Khách hàng khác	116,688,729	21,588,858
Cộng	59,071,308,871	64,871,279,607

+ Khoản công nợ bán hàng XK với Công ty HHTM XNK Xi Lai Phúc-Bằng Tường-Quảng Tây -Trung Quốc với số tiền 35.181.000.000 đồng, đã quá hạn 6 tháng đến 01 năm. Công ty đã đưa ra trọng tài quốc tế xử lý tranh chấp thu hồi nợ, nhưng khả năng thu hồi rất khó khăn. Vì vậy, Năm 2013 công ty đã trích lập dự phòng 30% với số tiền 10.554.300.000 đồng.

+ Khoản công nợ bán hàng XK với Công ty GUO QI DO LI Trade Co., LTD -Trung Quốc với số tiền 19.891.818.000 đồng, do không lập tờ khai hải quan, bị hải quan Trung Quốc Bắt giữ đã quá hạn 6 tháng đến 01 năm. Khả năng thu hồi rất khó khăn. Vì vậy, năm 2013 công ty đã trích lập dự phòng 30% với số tiền 5.967.545.400 đồng.

+ Khoản nợ phải thu tiền quản lý phí đất trồng cây lâu năm, phần đất lần chiếm ghi nhận doanh thu theo KTNN năm 2011 đến nay chưa thu hồi được là: 423.709.506 đồng, tại thời điểm lập BCTC năm 2012 và năm 2013 công ty đã trích lập dự phòng 100% cho số nợ này là: 423.709.153 đồng

+ Khoản nợ phải thu tiền quản lý phí đất trồng cây lâu năm, phần đất lần chiếm ghi nhận doanh thu theo KTNN năm 2014 đến nay chưa thu hồi được là: 1.286.162.336 đồng (trong đó: 406.481.142 đồng năm 2012; 427.243.712 đồng năm 2013; 452.437.482 đồng năm 2014). Đây là khoản nợ chưa trích lập dự phòng

*** Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	70,000,000	-
Công ty Beta		178,000,000
Cty Đông Phương Luật	50,000,000	50,000,000
Cty Tư vấn & PTNT Tây Ninh (An toàn đập)	362,000,000	362,000,000
Sở Tài chính (tiền đường)		
Cty Đo đạc địa chính TN	74,962,000	
Trung tâm tư vấn Khuyến công	18,350,000	
Trung tâm thẩm định giá		10,000,000
Cty Tư vấn & ĐTXD (Sửa chữa nâng cấp đập tràn 1&2)	172,721,400	
Cty Thái Nguyên Khang		33,254,800
Cộng	748,033,400	633,254,800

*** Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty TV ĐT XD Tây Ninh vay	1,750,000,000	3,800,000,000
Cho Công ty CP Cơ Nhiệt vay theo HĐTD số 01/HĐTD-MD ngày 29/01/2013. Lãi suất theo từng thời điểm dựa vào LSTG ngân hàng	550,000,000	950,000,000
Cho Công ty Đầu tư HT Cụm CN Tân Hội vay		4,500,000,000
Cho cty Đường nước trong vay (vốn AFD)	1,062,680,000	1,176,470,000
Cho cty MĐ Thành Thành Công vay (vốn AFD)	1,193,171,000	2,386,342,000
Cộng	4,555,851,000	12,812,812,000

*** Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	1,172,161,361	767,662,708
Chi phí cổ phần hóa cty Mía đường	1,027,815,453	699,680,436
Chi phí cổ phần hóa nhà máy gạo	144,345,908	67,982,272
Phải thu tạm ứng	119,918,692	91,417,615
Phải thu khác	4,973,646,654	2,612,027,516
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	1,756,021,641	109,584,393
Thu lãi tiền cho vay, trong đó	1,158,974,562	964,086,406
_Cty Thiết bị Cơ nhiệt	91,813,456	
_Cty MĐ TTC Tây Ninh	264,903,806	
_Cty Tư vấn & Đầu tư XD	802,257,300	
Toàn án Tân Châu: tiền án phí 12 vụ tranh chấp đất	787,196,000	249,341,000
Trung tâm KNSXMG	111,936,285	

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền cao su thanh lý (25% giá trị vườn cây cao su ủy thác)	1,142,179,197	1,219,798,197				
BHXX phải trả	17,338,969	69,217,520				
Cộng	6,265,726,707	3,471,107,839				
* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
	Số cuối kỳ	Số đầu năm				
Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi	-	-				
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm						
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm < 2 năm						
- Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến < 3 năm						
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(16,945,554,553)	(16,945,554,553)				
Cộng	(16,945,554,553)	(16,945,554,553)				
3. Hàng tồn kho						
	Số cuối kỳ	Số đầu năm				
Nguyên vật liệu - Lúa khô	5,804,373,810	-				
Công cụ dụng cụ	130,589,745	136,495,068				
CPDD trồng mì trại giống 5ha vụ đông xuân		45,575,000				
CPDD sản xuất gạo						
Thành phẩm gạo	13,436,817,512	11,908,677,512				
Thành phẩm phụ	1,390,284,607	1,073,139,586				
Hàng hóa đường RS	270,398,416	432,860,991				
Cộng	21,032,464,090	13,596,748,157				
4. Tài sản ngắn hạn khác						
	Số cuối kỳ	Số đầu năm				
* Chi phí trả trước ngắn hạn	358,686,514	70,819,722				
* Thuế GTGT được khấu trừ	-	-				
* Thuế và các khoản phải thu(thuế TNDN,TNCN, Khác xem TM V.19)	2,098,259	2,625,105				
Cộng	360,784,773	73,444,827				
5. Phải thu về cho vay dài hạn						
	Số cuối kỳ	Số đầu năm				
Cho cty Đường nước trong vay (vốn AFD)	8,501,440,000	4,705,885,000				
Cho cty MĐ Thành Thành Công vay (vốn AFD)	10,738,537,000	10,738,537,000				
Cộng	19,239,977,000	15,444,422,000				
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51,028,209,710	38,453,105,838	2,753,549,360	78,570,000	-	92,313,434,908
Mua trong kỳ:	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB:	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	51,028,209,710	38,453,105,838	2,753,549,360	78,570,000	-	92,313,434,908
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6,070,525,777	7,444,758,443	831,352,147	36,535,050	-	14,383,171,417
KH trong kỳ	1,140,771,096	1,998,520,920	206,516,196	11,785,500	-	3,357,593,712
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7,211,296,873	9,443,279,363	1,037,868,343	48,320,550	-	17,740,765,129
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	44,957,683,933	31,008,347,395	1,922,197,213	42,034,950	-	77,930,263,491
Số cuối kỳ	43,816,912,837	29,009,826,475	1,715,681,017	30,249,450	-	74,572,669,779

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất & bồi thường giải phóng mặt bằng NMG	Chi phí khai hoang đất NT Nước Trong	Chi phí khai hoang đất NT Tân Hưng	Chi phí thi hành án thu hồi đất	Phần mềm quản lý đất	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3,210,738,817	7,168,235,383	2,124,624,360	1,084,600,386	117,000,000	13,705,198,946
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3,210,738,817	7,168,235,383	2,124,624,360	1,084,600,386	117,000,000	13,705,198,946
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	128,429,550	6,989,951,778	1,980,585,316	106,157,793	117,000,000	9,322,124,437
Khấu hao trong kỳ	48,161,079	106,970,148	56,075,130	16,269,003	-	227,475,360
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	176,590,629	7,096,921,926	2,036,660,446	122,426,796	117,000,000	9,549,599,797
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3,082,309,267	178,283,605	144,039,044	978,442,593	-	4,383,074,509
Số cuối kỳ	3,034,148,188	71,313,457	87,963,914	962,173,590	-	4,155,599,149

Nguyên giá TSCĐ Phần mềm quản lý đất đang dùng đã hết khấu hao: 117.000.000 đồng

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá	
Số đầu năm	13,382,332,793
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	13,382,332,793
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	3,905,298,032
Khấu hao	439,993,638
Số cuối kỳ	4,345,291,670
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	9,477,034,761
Số cuối kỳ	9,037,041,123
Nguyên giá BĐS ĐT đang dùng đã hết khấu hao:	237,272,960 đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vườn tràm	1,324,032,000	1,306,060,000
Hồ nước trong 1 & 2	28,620,000	28,620,000
Sửa chữa đập tràn	110,209,091	
Đất mua lại của Ô. Trần thiện Khiêm chưa chuyển quyền sở hữu	497,760,000	497,760,000
Cộng	1,960,621,091	1,832,440,000

10. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Số lượng cổ phiếu sở hữu(*)	Vốn đầu tư
Công ty cổ phần Đường Nước Trong	51%	2,958,000	14,790,000,000
Công ty cổ phần Trà Phí	57.14%	56,000	5,600,000,000
Cty Cao Su Nước Trong	53%	1,590,000	15,900,000,000
Cộng			36,290,000,000

Giấy chứng nhận phần vốn góp cty Cao su nước trong cầm cố tại ngân hàng Đầu Tư cho hạn mức vay ngắn hạn theo giá trị 15.900.000.000 đồng

Nhân sự trực tiếp quản lý vốn

1. Công ty CP Đường nước trong:

_ Ông. Nguyễn Thành Đời: đại diện 1.479.000 cổ phần

_ Ông. Trần Hải Sơn: đại diện 1.183.200 cổ phần

_ Ông. Võ Quốc An: đại diện 295.800 cổ phần

2. Công ty CP Trà Phí:

_ Ông. Nguyễn Thành Đời: đại diện 28.000 cổ phần

_ Ông. Trần Hải Sơn: đại diện 22.400 cổ phần

_ Bà. Nguyễn Thị Minh Tuyết: đại diện 5.600 cổ phần

3. Công ty CP Cao Su Nước Trong:

_ Ông. Nguyễn Thành Đời: đại diện 795.000 cổ phần

_ Ông. Trần Hải Sơn: đại diện 636.000 cổ phần

_ Ông. Nguyễn Văn Thanh: đại diện 159.000 cổ phần

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Cty CP ĐT Hạ tầng Cụm CN Tân Hội	36.67%	11,000,000,000
Cty CP Khoai mì Tây Ninh	30%	23,965,570,400
Cty Liên Doanh Tapioca VN	30%	23,412,000,000
Cty CP Khoai Mì Nước Trong	12.5%	11,700,000,000
Trung tâm khảo nghiệm và SX Mía giống	20%	1,200,000,000
Cộng		71,277,570,400

_ Giấy chứng nhận phần vốn góp cty Tapioca cầm cố tại ngân hàng Đầu tư & PT VN theo giá trị là: 23.412.000.000 đồng

_ Giấy chứng nhận phần vốn góp cty Khoai mì Tây Ninh cầm cố tại ngân hàng Đầu tư & PT VN theo giá trị là: 20.424.360.000 đồng

Nhân sự trực tiếp quản lý vốn

1. Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Cụm CN Tân Hội:

_ Ông. Trần Hải Sơn: đại diện 500.000 cổ phần

_ Ông. Nguyễn Thanh Hải: đại diện 400.000 cổ phần

_ Bà. Nguyễn Thị Phúc: đại diện 200.000 cổ phần

2. Công ty CP Khoai Mì Tây Ninh:

_ Ông. Nguyễn Thành Đời: đại diện 1.351.218 cổ phần

_ Ông. Trần Hải Sơn: đại diện 1.146.974 cổ phần

_ Ông. Võ Đông Giang: đại diện 534.244 cổ phần

_ Bà. Nguyễn Thị Phúc: đại diện 330.000 cổ phần

3. Công ty CP Khoai mì Nước Trong:

_ Ông. Nguyễn Thanh Hà: đại diện 900.000 cổ phần

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu Công ty Du lịch Tây Ninh (4,3% Vốn điều lệ-197.880CP)	1,677,864,096	1,677,864,096

Nhân sự trực tiếp quản lý vốn

Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh

_ Bà. Nguyễn Thị Phúc: đại diện 197.880 cổ phần

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng khoản lỗ của Công ty CP KMNT 2013	(2,945,113,896)	(2,945,113,896)
Cộng	(2,945,113,896)	(2,945,113,896)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí trả trước dài hạn VP Cty	169,366,240	243,419,939
* Chi phí trả trước dài hạn cảng bến kéo	272,027,776	431,294,445
* Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy gạo	59,597,737	147,688,581
Cộng	500,991,753	822,402,965

14. Nợ ngắn hạn*** Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Hồng Lĩnh		185,000,000
Công ty TNHH Thái Nguyên Khang	8,789,500	
Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng Tây Ninh		8,574,000
Công ty CP Đường nước trong	201,499,048	610,000,000
Cty Bảo vệ Công Pháp		21,780,000
Công ty Tấn Triều		14,415,750
Gia công túi đường	3,327,500	
Nhà cung cấp khác	208,040,000	
Cty Bùi Văn Ngộ		79,890,130
Cộng	421,656,048	919,659,880

*** Người mua trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cao Su nước trong (ứng vốn đầu tư nguyên liệu)	-	9,993,350,000
Cộng	-	9,993,350,000

*** Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	139,994,601	473,897,956	453,897,652	159,994,905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,593,601	100,041,116	100,844,717	790,000
Thuế tài nguyên	6,762,966	6,114,486	12,877,452	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(526,846)	5,164,028,440	5,163,501,594	-
Thuế khác	(2,098,259)	4,000,000	4,000,000	(2,098,259)
Các khoản phải nộp khác	8,498,480,524	18,193,351	18,193,351	8,498,480,524
Cộng	8,644,206,587	5,766,275,349	5,753,314,766	8,657,167,170

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- Kinh doanh mua bán mía đường và các thiết bị phục vụ ngành mía	5%
- SX Kinh doanh gạo, phụ phẩm từ SX gạo	5%
- Cho thuê mặt bằng, thanh lý tài sản và vật tư	10%
- Nguyên liệu mía, mì, cao su	Không chịu thuế

*** Phải trả người lao động**

	9 tháng đầu năm
Lương còn phải trả trả đầu năm của nhân viên	2,642,604,289
Quỹ lương trích trong kỳ của Nhân viên(*)	5,434,344,214
Quỹ tiền lương ban giám đốc-HĐTV(*)	718,332,000
Quỹ tiền lương kế toán trưởng(*)	189,000,000
Quỹ lương ban kiểm soát(*)	225,000,000
Lương đã trả trong kỳ	7,436,425,221
Lương còn phải trả	1,772,855,282

* Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay vốn AFD phải trả	445,552,241	226,624,973
Lãi vay ngân hàng Đầu tư	64,327,918	238,265,563
Chi phí khác phục vụ sx		
Chi phí lãi ứng tiền nguyên liệu		50,263,889
Chi phí bốc xếp hàng xuất bán	32,276,800	12,400,000
Chi phí kiểm toán	68,181,818	68,181,818
Cộng	<u>610,338,777</u>	<u>595,736,243</u>
* Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu nhà tập thể công nhân-Hội quán công nhân	45,454,545	181,818,180
Nhà làm việc khu chuyên gia	125,000,000	163,333,335
Sân bãi đậu xe vận chuyển mía		25,000,000
Cộng	<u>170,454,545</u>	<u>370,151,515</u>
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng vốn, lợi nhuận từ các công ty con, liên kết	4,437,000,000	
Thù lao quản lý đất nông nghiệp	61,731,150	424,366,110
Thù lao đại diện vốn Nhà nước	124,380,000	429,750,000
Trung tâm KNSX Mía giống		57,000,000
Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	250,000,000	250,000,000
Quỹ Công đoàn	100,000,000	295,436,258
Thu hộ tiền thuế TNCN	13,005,689	
Cộng	<u>4,986,116,839</u>	<u>1,456,552,368</u>
* Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	22,249,150,000	23,950,700,000
Ngân hàng An Bình	-	13,450,700,000
Ngân hàng Đầu tư	12,249,150,000	
Cty Đường nước trong	10,000,000,000	10,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,208,300,234	12,528,827,192
Ngân hàng An Bình	-	8,112,226,724
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2,208,300,234	4,416,600,468
Cộng	<u>24,457,450,234</u>	<u>36,479,527,192</u>
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	544,754,902	1,297,372,050
Quỹ phúc lợi	219,809,187	340,767,610
Quỹ khen thưởng ban điều hành	8,538,665	106,603,095
Cộng	<u>773,102,754</u>	<u>1,744,742,755</u>
15. Nợ dài hạn		
* Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khu nhà tập thể công nhân-Hội quán công nhân	1,045,454,553	1,045,454,553
Cộng	<u>1,045,454,553</u>	<u>1,045,454,553</u>
* Phải trả dài hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng DNTN Đặng Quang Vinh	40,000,000	40,000,000
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng cty Phú Vĩnh Phát	-	50,000,000
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng cty Tân Ngọc Lực	-	50,000,000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nhận ký quỹ thuê mặt bằng cty SD Trading	-	70,000,000
Nhận ký quỹ thuê kho cty Tam Đình	114,000,000	
Cộng	154,000,000	210,000,000
* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay dài hạn Quỹ Hỗ trợ Phát Triển – CN Tây Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-VNN ngày 14/09/1999 và Phụ lục Hợp đồng số 01-PLHD/HĐ-VNN ngày 05/11/1999. Mục đích vay để phát triển vùng nguyên liệu mía, lãi suất là 3,9%/năm với thời hạn là 20 năm và ân hạn là 5 năm. Số tiền vay gốc là 66.249.007.000 đồng	18,860,409,319	18,860,409,319
Vay dài hạn Ngân hàng An Bình theo hợp đồng tín dụng số 0337/11/TD/I.19 ngày 26/12/2011 và HĐTD số 0001/13/TD/I.19 ngày 07/02/2013. Thời hạn vay 60 tháng ân hạn 6 tháng để đầu tư cho dự án nhà máy gạo. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 20.256,9m2 của nhà máy gạo và quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy gạo tổng giá trị TS thế chấp tương đương 28.785.648.067 đồng. ⁽¹⁾	-	13,117,510,124
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	18,860,409,319	31,977,919,443

16. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm nay	202,251,657,591	15,481,489,967	-
Giảm vốn trong kỳ (vốn đầu tư tại cty Thiết bị Cơ nhiệt)	(5,292,000,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	19,058,629,844
Tăng vốn từ quỹ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	196,959,657,591	15,481,489,967	19,058,629,844

17. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đỗ Quang Vân	13,154,000	13,154,000
Nguyễn Khắc Tùng	40,118,000	40,118,000
Trần Ngọc Sơn	9,391,000	9,391,000
Nguyễn Ngọc Phúc	16,408,600	16,408,600
Bạch Tấn Phi	574,000	574,000
Nguyễn Văn Lắm	40,590	40,590
Trần Văn Hùng	337,000	337,000
Phan Châu Bình	130,750	130,750
Phạm Đức Cảnh	484,800	484,800
Trường Văn Dầu	212,000	212,000
Nguyễn Công Nghiệp	7,341,863	
Cộng	88,192,603	80,850,740

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm
Tổng doanh thu	131,695,763,667
Doanh thu bán hàng hóa	97,263,832,067

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

_ Mặt hàng đường	5,122,158,267
_ Mía nguyên liệu	84,887,963,800
_ Mủ nguyên liệu	7,253,710,000
Doanh thu bán thành phẩm	28,020,494,389
_ Mặt hàng gạo	23,080,811,636
_ Mặt hàng tấm	1,406,993,709
_ Mặt hàng cám	2,904,029,799
_ Mặt hàng trấu, tro	628,659,245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,869,909,502
_ Cho thuê mặt bằng, nhà kho	692,916,061
_ Càn xe, bến bãi	617,616,635
_ Phân bổ doanh thu nhận trước	349,696,970
_ Cung cấp nước sx	203,816,200
_ Phí ủy thác xuất khẩu	5,863,636
Doanh thu quản lý đất nông nghiệp	4,541,527,709
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2,196,000
- Giảm tiền quản lý phí đất nông nghiệp	2,196,000
Doanh thu thuần	131,693,567,667
2. Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 130,202,022,126
3. Lợi nhuận gộp	9 tháng đầu năm 1,491,545,541
4. Doanh thu tài chính	9 tháng đầu năm 252,141,315 994,070,279 12,113,528,216 24,860,992 25,175,438,280 38,560,039,082
Lãi tiền gửi ngân hàng	
Lãi tiền cho vay	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	
Tỷ giá hối đoái	
Doanh thu tài chính khác	
Cộng	
5. Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 5,021,473,602 5,021,473,602
Chi phí lãi vay	
Cộng	
6. Chi phí bán hàng	9 tháng đầu năm 294,495,955 526,902,439 297,750,417 1,119,148,811
Chi phí vật liệu bao bì	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Chi phí bằng tiền khác	
Cộng	
7. Chi phí quản lý	9 tháng đầu năm 5,842,446,196 1,106,005,734 666,762,655 244,624,710 5,255,512,289 -
Chi phí nhân viên	
Khấu hao tài sản cố định	
Chi phí cảng Bến Kéo	
Chi phí công cụ, dụng cụ	
Thuế, phí, lệ phí	
Chi phí lập dự phòng	

Chi phí dịch vụ mua ngoài	916,802,804
Chi phí bằng tiền khác	1,322,220,736
Cộng	15,354,375,124
8. Thu nhập khác	
	9 tháng đầu năm
Thanh lý 16.27ha vườn cây cao su	445,391,180
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý (Phạm Đình Huân)	30,000,000
Thu nhập khác	28,547,578
Cộng	503,938,758

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh trong kỳ

- Trong tháng 5/2014 công ty đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số vốn (tương đương 588.000 cổ phần) tại công ty CP Thiết bị cơ nhiệt Tây Ninh cho công ty CP Cơ khí Tây Ninh. Ngày 29/1/2015 thông qua kết luận cuộc họp văn phòng UBND tỉnh v/v thống nhất ghi giảm vốn đầu tư tại cty TNHH MTV Mía đường TN là 5.292.000.000đồng và tăng vốn tại cty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh

- Trong tháng 6/2015 chuyển nhượng 1.404.000 cổ phần tại công ty CP Khoai mì nước trong ghi giảm vốn đầu tư là 18.252.000.000 đồng và chuyển cty CP Khoai mì nước trong từ cty con thành cty liên kết với tỷ lệ vốn đầu tư 12,5%

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Tỷ lệ cổ phần sở hữu	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Đường Nước Trong	51%	Công ty con
Công ty cổ phần Trà Phí	57,14%	Công ty con
Công ty Cao Su Nước Trong	53%	Công ty con
Công ty CP ĐT Cụm CN Tân Hội	36.67%	Công ty liên kết
Công ty Khoai mì Tây Ninh	30%	Công ty liên kết
Công ty Liên Doanh Tapioca VN	30%	Công ty liên kết
Công ty CP Khoai mì nước Trong	12.5%	Công ty liên kết
Trung tâm khảo nghiệm và cung cấp mía giống	20%	Liên doanh
Công ty Du lịch Tây Ninh	4.3%	Công ty có góp vốn cổ phần

Trong kỳ phát sinh phân chia lợi nhuận và cổ tức 9 tháng đầu năm 2015 giữa các công ty con và công ty liên doanh liên kết với công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh là 12.113.528.216 đồng, trong đó

_ Công ty TNHH Khoai mì Tây Ninh	5,400,072,216
_ Công ty Tapioca VN	3,225,000,000
_ Trung tâm KNSX mía giống	700,000,000
_ Công ty CP Cao su nước trong	1,431,000,000
_ Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh	237,456,000
_ Công ty CP Trà phí	1,120,000,000
Tổng cộng	12,113,528,216

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 16 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Ai Di

Nguyễn Thị Phúc



Trần Hải Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	51.497.000		71.565.692.899	71.579.963.906	37.225.993	
1111	Tiền Việt Nam	51.497.000		71.565.692.899	71.579.963.906	37.225.993	
112	Tiền gửi Ngân hàng	317.450.305		276.165.373.569	275.951.550.468	531.273.406	
1121	Tiền Việt Nam	314.848.821		272.197.976.460	271.984.501.968	528.323.313	
1122	Ngoại tệ	2.601.484		3.967.397.109	3.967.048.500	2.950.093	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.257.234.000		38.770.000.000	41.231.406.000	25.795.828.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			34.500.000.000	32.500.000.000	2.000.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			34.500.000.000	32.500.000.000	2.000.000.000	
1283	Cho vay	28.257.234.000		4.270.000.000	8.731.406.000	23.795.828.000	
12831	Cho vay thời hạn thu hồi dưới 12 tháng	12.812.812.000		474.445.000	8.731.406.000	4.555.851.000	
12832	Cho vay thời hạn thu hồi trên 12 tháng	15.444.422.000		3.795.555.000		19.239.977.000	
131	Phải thu của khách hàng	64.871.279.607	9.993.350.000	179.491.041.792	175.297.662.528	59.071.308.871	
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng Cảng Bến Kéo	769.933.850		1.101.716.900	1.090.273.950	781.376.800	
1312	Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	64.101.345.757	9.993.350.000	178.389.324.892	174.207.388.578	58.289.932.071	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			470.882.154	470.882.154		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			470.882.154	470.882.154		
138	Phải thu khác	4.131.494.642		12.832.634.181	10.848.665.466	6.128.469.046	13.005.689
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý			279.882.512	279.882.512		
1385	Phải thu về cổ phần hóa	767.662.708		420.309.089	15.810.436	1.172.161.361	
1388	Phải thu khác	3.363.831.934		12.132.442.580	10.552.972.518	4.956.307.685	13.005.689
141	Tạm ứng	91.417.615		35.321.426.612	35.292.925.535	119.918.692	

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu			34.648.911.920	34.648.911.920		
153	Công cụ, dụng cụ	136.495.068		540.020.450	545.925.773	130.589.745	
1531	Công cụ, dụng cụ	136.495.068		501.767.730	509.073.053	129.189.745	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế			38.252.720	36.852.720	1.400.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.575.000		117.922.841.930	117.968.416.930		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			117.868.121.930	117.868.121.930		
1542	Chi phí trồng mì	45.575.000		41.920.000	87.495.000		
1543	Chi phí trồng cao su trên đất tranh chấp			12.800.000	12.800.000		
155	Thành phẩm	12.981.817.098		117.132.778.292	109.483.119.461	20.631.475.929	
1551	Thành phẩm nhập kho	12.981.817.098		117.132.778.292	109.483.119.461	20.631.475.929	
156	Hàng hóa	432.860.991		97.444.925.531	97.607.388.106	270.398.416	
1561	Đường các loại	432.860.991		5.286.758.531	5.449.221.106	270.398.416	
1562	Chi phí thu mua hàng hóa			32.310.200	32.310.200		
1566	Mía nguyên liệu			84.887.963.800	84.887.963.800		
1569	Mủ nguyên liệu			7.237.893.000	7.237.893.000		
157	Hàng gửi đi bán			3.833.250.000	3.833.250.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	92.313.434.908				92.313.434.908	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	51.028.209.710				51.028.209.710	
2112	Máy móc, thiết bị	38.453.105.838				38.453.105.838	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.753.549.360				2.753.549.360	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	78.570.000				78.570.000	
213	Tài sản cố định vô hình	13.705.198.946				13.705.198.946	
2131	Quyền sử dụng đất	2.093.521.500				2.093.521.500	
2135	Chương trình phần mềm	117.000.000				117.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	11.494.677.446				11.494.677.446	
214	Hao mòn tài sản cố định		27.610.593.886		4.025.062.710		31.635.656.596
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		14.383.171.417		3.357.593.712		17.740.765.129

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		9.322.124.437		227.475.360		9.549.599.797
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		3.905.298.032		439.993.638		4.345.291.670
217	Bất động sản đầu tư	13.382.332.793				13.382.332.793	
221	Đầu tư vào công ty con	66.242.000.000			29.952.000.000	36.290.000.000	
2211	Công ty CP Đường Nước Trong	14.790.000.000				14.790.000.000	
2212	Công ty CP Trà Phí	5.600.000.000				5.600.000.000	
2215	Cty CP Cao Su Nước Trong	15.900.000.000				15.900.000.000	
2216	Công ty CP Khoai Mì Nước Trong	29.952.000.000			29.952.000.000		
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.577.570.400		11.700.000.000		71.277.570.400	
2221	Vốn góp liên doanh	1.200.000.000				1.200.000.000	
2222	Đầu tư vào công ty liên kết	58.377.570.400		11.700.000.000		70.077.570.400	
228	Đầu tư khác	1.677.864.096				1.677.864.096	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.677.864.096				1.677.864.096	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		19.890.668.449				19.890.668.449
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2.945.113.896				2.945.113.896
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		16.945.554.553				16.945.554.553
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.832.440.000		128.181.091		1.960.621.091	
2412	Xây dựng cơ bản	1.832.440.000		128.181.091		1.960.621.091	
242	Chi phí trả trước	893.222.687		1.329.476.258	1.363.020.678	859.678.267	
2421	Chi phí trả trước VP công ty	243.419.939		313.578.803	387.632.502	169.366.240	
2422	Chi phí trả trước cảng Bến Kéo	431.294.445		12.064.286	171.330.955	272.027.776	
2423	Chi phí trả trước Nhà máy gạo	147.688.581		242.024.095	330.114.939	59.597.737	
2424	Chi phí trả trước ngắn hạn	70.819.722		761.809.074	473.942.282	358.686.514	
331	Phải trả cho người bán	633.254.800	919.659.880	43.609.473.966	43.010.144.534	729.683.400	416.759.048
3313	Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	633.254.800	919.659.880	43.609.473.966	43.010.144.534	729.683.400	416.759.048
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.625.105	8.646.831.692	6.180.595.145	6.193.555.728	2.098.259	8.659.265.429
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		139.994.601	881.178.031	901.178.335		159.994.905

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33311	Thuế GTGT đầu ra		139.994.601	881.178.031	901.178.335		159.994.905
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.593.601	100.844.717	100.041.116		790.000
3336	Thuế tài nguyên		6.762.966	12.877.452	6.114.486		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	526.846		5.163.501.594	5.164.028.440		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2.098.259		4.000.000	4.000.000	2.098.259	
33382	Các loại thuế khác	2.098.259		4.000.000	4.000.000	2.098.259	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.498.480.524	18.193.351	18.193.351		8.498.480.524
334	Phải trả người lao động		2.642.604.289	7.444.965.551	6.575.216.544		1.772.855.282
3341	Quỹ lương HĐTV-TGD-PTGD		164.076.000	690.272.000	718.332.000		192.136.000
3342	Quỹ lương CBNV công ty		2.377.432.456	4.682.224.269	3.775.851.095		1.471.059.282
3343	Quỹ lương Kế Toán Trưởng		59.088.000	194.088.000	189.000.000		54.000.000
3344	Quỹ thù lao kiểm soát viên		42.007.833	211.347.833	225.000.000		55.660.000
3345	Quỹ lương CBCNV nhà máy gạo			1.667.033.449	1.667.033.449		
335	Chi phí phải trả		595.736.243	4.286.506.539	4.301.109.073		610.338.777
3351	Chi phí phải trả chung		80.581.818	876.708.287	896.585.087		100.458.618
3352	Lãi vay phải trả		515.154.425	3.409.798.252	3.404.523.986		509.880.159
338	Phải trả, phải nộp khác	26.649.230	2.447.792.326	114.428.459.436	118.178.997.619	17.338.969	6.189.020.248
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			279.882.512	279.882.512		
3382	Kinh phí công đoàn		25.436.258	103.881.866	78.445.608		
3383	Bảo hiểm xã hội	26.649.230		633.245.192	642.555.453	17.338.969	
3384	Bảo hiểm y tế			115.897.232	115.897.232		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			49.830.880	49.830.880		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		1.415.606.068	499.696.970	300.000.000		1.215.909.098
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		370.151.515	499.696.970	300.000.000		170.454.545
33872	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.045.454.553				1.045.454.553
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.006.750.000	112.746.024.784	116.712.385.934		4.973.111.150

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính		68.457.446.635	92.139.587.082	67.000.000.000		43.317.859.553
3411	Các khoản đi vay		68.457.446.635	92.139.587.082	67.000.000.000		43.317.859.553
34111	Vay dài hạn		31.977.919.443	13.117.510.124			18.860.409.319
34112	Nợ dài hạn đến hạn trả		12.528.827.192	10.320.526.958			2.208.300.234
34113	Nợ ngắn hạn		23.950.700.000	68.701.550.000	67.000.000.000		22.249.150.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		210.000.000	270.000.000	214.000.000		154.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		210.000.000	170.000.000	114.000.000		154.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			100.000.000	100.000.000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.455.883.333	1.682.780.579			773.102.754
3531	Quỹ khen thưởng		1.607.046.568	1.062.291.666			544.754.902
3532	Quỹ phúc lợi		650.442.128	430.632.941			219.809.187
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		198.394.637	189.855.972			8.538.665
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		202.251.657.591	5.292.000.000			196.959.657.591
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		202.251.657.591	5.292.000.000			196.959.657.591
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		202.251.657.591	5.292.000.000			196.959.657.591
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			122.705	122.705		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			122.705	122.705		
414	Quỹ đầu tư phát triển		15.481.489.967				15.481.489.967
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			4.542.846.020	23.601.475.864		19.058.629.844
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			4.542.846.020	23.601.475.864		19.058.629.844
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			131.695.763.667	131.695.763.667		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			97.263.832.067	97.263.832.067		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			28.020.494.389	28.020.494.389		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.869.909.502	1.869.909.502		
5115	Doanh thu quản lý đất nông nghiệp			4.541.527.709	4.541.527.709		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			38.560.039.082	38.560.039.082		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5151	Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng			252.141.315	252.141.315		
5152	Doanh thu lãi tiền cho vay			994.070.279	994.070.279		
5154	Cổ tức và lợi nhuận được chia			12.113.528.216	12.113.528.216		
5155	Doanh thu tỷ giá hối đoái			24.860.992	24.860.992		
5156	Doanh thu tài chính khác			25.175.438.280	25.175.438.280		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			2.196.000	2.196.000		
5213	Giảm giá hàng bán			2.196.000	2.196.000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			113.962.365.603	113.962.365.603		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.186.665.351	1.186.665.351		
627	Chi phí sản xuất chung			5.268.032.157	5.268.032.157		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.018.147.903	1.018.147.903		
6272	Chi phí vật liệu			50.409.298	50.409.298		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			391.741.860	391.741.860		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.792.141.424	2.792.141.424		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.009.895.912	1.009.895.912		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5.695.760	5.695.760		
632	Giá vốn hàng bán			130.481.904.638	130.481.904.638		
635	Chi phí tài chính			5.021.473.602	5.021.473.602		
641	Chi phí bán hàng			1.119.148.811	1.119.148.811		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			287.129.997	287.129.997		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			7.365.958	7.365.958		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			526.902.439	526.902.439		
6418	Chi phí bằng tiền khác			297.750.417	297.750.417		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			15.354.375.124	15.354.375.124		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.842.446.196	5.842.446.196		
6422	Chi phí vật liệu quản lý tại CBK			666.762.655	666.762.655		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			244.624.710	244.624.710		

Công Ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh

Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường 3, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.106.005.734	1.106.005.734		
6425	Thuế, phí và lệ phí			5.255.512.289	5.255.512.289		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			916.802.804	916.802.804		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.322.220.736	1.322.220.736		
711	Thu nhập khác			503.938.758	503.938.758		
911	Xác định kết quả kinh doanh			175.300.391.527	175.300.391.527		
Cộng		361.603.714.291	361.603.714.291	1.897.631.068.022	1.897.631.068.022	344.932.309.227	344.932.309.227

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Chị

Nguyễn Quốc Ái Di

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mười

Nguyễn Thị Phúc

Ngày tháng năm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



lu

Trần Hải Sơn